

你

是

哪

裡

人

美

國

人

嗎

不

是

我



nǎ

Ch.2 - 1



shì

Ch.2 - 1



nǚ

Ch.2 - 1



měi

Ch.2 - 1



rén

Ch.2 - 1



lǐ

Ch.2 - 1



ma

Ch.2 - 1



rén

Ch.2 - 1



guó

Ch.2 - 1



wǒ

Ch.2 - 2



shì

Ch.2 - 2



bú

Ch.2 - 2

是是

加加

拿拿

大大

人人

噢噢

你你

是是

加加

拿拿

大大

人人



ná

Ch.2 - 2



jiā

Ch.2 - 2



shì

Ch.2 - 2



òu

Ch.2 - 3



rén

Ch.2 - 2



dà

Ch.2 - 2



jiā

Ch.2 - 3



shì

Ch.2 - 3



nǚ

Ch.2 - 3



rén

Ch.2 - 3



dà

Ch.2 - 3



ná

Ch.2 - 3

啊

對

啊

聽

說

加

拿

大

非

常

漂

亮



a

Ch.2 - 4



duì

Ch.2 - 4



a

Ch.2 - 3



jiā

Ch.2 - 5



shuō

Ch.2 - 5



tīng

Ch.2 - 5



fēi

Ch.2 - 5



dà

Ch.2 - 5



ná

Ch.2 - 5



liàng

Ch.2 - 5



piào

Ch.2 - 5



cháng

Ch.2 - 5

對

啊

不

過

台

灣

也

很

漂

亮

你

喜



bú

Ch.2 - 6



a

Ch.2 - 6



duì

Ch.2 - 6



wān

Ch.2 - 6



tái

Ch.2 - 6



guò

Ch.2 - 6



piào

Ch.2 - 6



hěn

Ch.2 - 6



yě

Ch.2 - 6



xǐ

Ch.2 - 7



nǐ

Ch.2 - 7



liàng

Ch.2 - 6

歡
雀

台

灣

嗎

當

然

喜

歡
雀

台

灣

很

好



wān

Ch.2 - 7



tái

Ch.2 - 7



huān

Ch.2 - 7



rán

Ch.2 - 8



dāng

Ch.2 - 8



ma

Ch.2 - 7



tái

Ch.2 - 8



huān

Ch.2 - 8



xǐ

Ch.2 - 8



hǎo

Ch.2 - 8



hěn

Ch.2 - 8



wān

Ch.2 - 8

很

高

興

你

喜

歡

台

灣

我

真

的

很



xìng

Ch.2 - 9



gāo

Ch.2 - 9



hěn

Ch.2 - 9



huān

Ch.2 - 9



xǐ

Ch.2 - 9



nǐ

Ch.2 - 9



wǒ

Ch.2 - 10



wān

Ch.2 - 9



tái

Ch.2 - 9



hěn

Ch.2 - 10



de

Ch.2 - 10



zhēn

Ch.2 - 10

喜

歡

祝

你

在

台

灣

愉

快



zhù

Ch.2 - 11



huān

Ch.2 - 10



xǐ

Ch.2 - 10



tái

Ch.2 - 11



zài

Ch.2 - 11



nǚ

Ch.2 - 11



kuài

Ch.2 - 11



yú

Ch.2 - 11



wān

Ch.2 - 11